

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
° 0000
QUÝ I NĂM 2018
CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		752 716 561 599	677 299 812 513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70 913 472 366	101 586 601 625
1. Tiền	111	V.01	27 173 586 900	64 777 317 978
2. Các khoản tương đương tiền	112		43 739 885 466	36 809 283 647
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	472 139 042 469	436 677 737 524
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		472 139 042 469	436 677 737 524
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201 981 326 827	129 205 432 852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		163 708 834 289	88 443 041 942
2. Trả trước cho người bán	132		1 975 470 483	1 843 093 483
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			203 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	44 623 916 791	47 043 192 163
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 326 894 736)	(8 326 894 736)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7 476 552 110	9 462 683 748
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7 476 552 110	9 462 683 748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206 167 827	367 356 764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28 974 393	190 163 330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177 193 434	177 193 434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		640 649 387 341	670 043 676 738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		609 000 000	609 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		609 000 000	609 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		487 209 585 168	517 161 713 756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	470 133 039 613	499 936 283 349
– Nguyên giá	222		2 513 385 931 565	2 512 824 495 501
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 043 252 891 952)	(2 012 888 212 152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17 076 545 555	17 225 430 407
– Nguyên giá	228		20 661 171 225	22 661 171 225
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 584 625 670)	(5 435 740 818)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 733 260 096	1 532 873 358
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 733 260 096	1 532 873 358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		141 240 082 462	141 240 082 462
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29 260 082 462	29 260 082 462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38 880 000 000)	(38 880 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 857 459 615	9 500 007 162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 761 439 910	4 402 812 457

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 465 846 105	1 465 846 105
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3 630 173 600	3 631 348 600
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 393 365 948 940	1 347 343 489 251

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		274 555 618 273	289 670 162 764
I. Nợ ngắn hạn	310		103 855 403 637	118 948 685 628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6 911 483 435	6 288 259 177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 570 411 364	2 189 595 934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	39 490 159 308	43 176 884 219
4. Phải trả người lao động	314		13 849 034 919	24 019 369 179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 548 919 105	3 683 192 337
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16 494 510 490	13 094 223 866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17 764 668 976	22 014 668 976
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 226 216 040	4 482 491 940
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		170 700 214 636	170 721 477 136
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		162 709 987 800	162 709 987 800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 781 814 000	2 803 076 500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5 208 412 836	5 208 412 836
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 118 810 330 667	1 057 673 326 487
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 118 810 330 667	1 057 673 326 487
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6 985 990 461	6 661 122 638
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		311 127 089 188	245 729 721 739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		245 173 614 800	16 159 656 715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65 953 474 388	229 570 065 024
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44 242 882 927	48 828 114 019
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 393 365 948 940	1 347 343 489 251

Bình Phước, ngày 12 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Buunul

Huynh Van Khanh



Le Minh Tuan

BÙI THỊ KIM NA

HUỲNH VĂN KHÁNH

LÊ MINH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	164 886 227 418	133 083 211 454	164 886 227 418	133 083 211 454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164 886 227 418	133 083 211 454	164 886 227 418	133 083 211 454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71 504 558 295	64 267 169 833	71 504 558 295	64 267 169 833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (	20		93 381 669 123	68 816 041 621	93 381 669 123	68 816 041 621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	650 066 493	759 050 419	650 066 493	759 050 419
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 877 635 886	4 274 446 946	3 877 635 886	4 274 446 946
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 877 635 886	4 274 446 946	3 877 635 886	4 274 446 946
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 575 695 961	6 794 050 136	6 575 695 961	6 794 050 136
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		83 578 403 769	58 506 594 958	83 578 403 769	58 506 594 958
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		83 578 403 769	58 506 594 958	83 578 403 769	58 506 594 958
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	15 850 258 589	10 710 405 360	15 850 258 589	10 710 405 360
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		(280 355 764)		(280 355 764)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		67 728 145 180	48 076 545 362	67 728 145 180	48 076 545 362
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65 953 474 388	46 398 671 458	65 953 474 388	46 398 671 458
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 774 670 792	1 677 873 904	1 774 670 792	1 677 873 904
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Phước, ngày 12 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







BÙI THỊ KIM NA

HUỲNH VĂN KHÁNH

LÊ MINH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.578.403.769	58.506.594.958
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		30.513.564.652	34.502.646.754
- Các khoản dự phòng	03		(21.262.500)	2.788.893.809,00
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(650.066.493)	(759.050.419)
- Chi phí lãi vay	06		3.877.635.886	4.274.446.946
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		117.298.275.314	99.313.532.048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.415.533.085)	(8.194.369.711)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.987.306.638	1.816.911.675
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.067.660.332)	(17.932.621.945)
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12		2.774.875.120	67.889.447
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.027.094.220)	(809.514.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.384.915.242)	(11.729.302.040)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.000.000	2.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.743.802.900)	(4.068.398.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.486.451.293	58.466.127.325
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.677.845.514)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.000.000.000)	(72.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		90.741.695.055	42.869.248.750

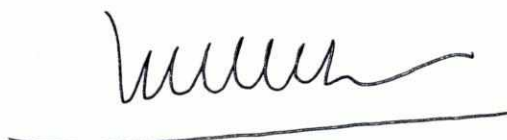
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.665.682.858	45.525.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.592.622.087)	(30.763.071.733)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.250.000.000)	(500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(316.958.465)	(41.548.196.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.566.958.465)	(41.548.196.390)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(30.673.129.259)	(13.845.140.798)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.586.601.625	78.710.172.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70.913.472.366	64.865.031.868

Bình Phước, ngày 12 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH VĂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các công ty con: 02
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP.Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%
 - Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ
 - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: Thôn Lạc Trĩ, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
 - Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên-tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại-tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.874.615.557	2.279.796.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.298.971.343	62.497.521.812
- Tiền đang chuyển		
Cộng	27.173.586.900	64.777.317.978

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	472.139.042.469		436.677.737.524	
- Tiền gửi có kỳ hạn	472.139.042.469		436.677.737.524	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	29.260.082.462			29.260.082.462		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	27.777.139.970			27.777.139.970		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TĐ Thác Mơ	1.482.942.492			1.482.942.492		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000	(38.880.000.000)		150.860.000.000	(38.880.000.000)	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	(38.880.000.000)		149.580.000.000	(38.880.000.000)	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000			1.280.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 116.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty đến quý 1 năm 2018 như sau:

+ Doanh thu: 8,88 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 0,73 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 31.065.570.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty đến quý 1 năm 2018 như sau:

+ Doanh thu: 12,284 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 4,570 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

1. Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

2. Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	163.708.834.289	88.443.041.942
(chi tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)		
- Công ty Mua bán điện	152.011.363.131	75.233.896.795
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	4.246.691.423	5.408.460.591
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	2.946.712.324	4.823.672.656
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.504.067.411	2.977.011.900
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	159.204.766.878	85.466.030.042
- Công ty Mua bán điện	152.011.363.131	75.233.896.795
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	4.246.691.423	5.408.460.591
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	2.946.712.324	4.823.672.656

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	44.623.916.791		47.043.192.163	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ	44.623.916.791		47.043.192.163	
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;	906.659.326	849.819.994
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.169.030	10.337.030
- Công cụ, dụng cụ;	6.554.723.754	8.602.526.724
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.	7.476.552.110	9.462.683.748
Cộng		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài	1.297.148.276		1.297.148.276	
- Xây dựng khác	254.815.993		235.725.082	
- Sửa chữa lớn	3.181.295.827			
Cộng	4.733.260.096		1.532.873.358	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						2.512.824.495.501
Số dư đầu năm	1.634.049.331.284	752.511.905.383	119.397.506.401	6.865.752.433		236.880.000
- Mua trong năm		236.880.000				-
- Đầu tư XD CB hoàn thành		324.556.064				324.556.064
- Tăng khác:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại Tài sản						2.513.385.931.565
Số dư cuối kỳ	1.634.049.331.284	753.073.341.447	119.397.506.401	6.865.752.433		
Giá trị hao mòn lũy kế						2.012.888.212.152
Số dư đầu năm	1.256.882.955.829	636.021.255.825	114.059.559.489	5.924.441.009		30.364.679.800
- Khấu hao trong kỳ	27.540.699.321	2.570.842.604	183.850.281	69.287.594		-
- Tăng khác: phân loại lại tài sản		-		-		-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại Tài sản						-
Số dư cuối kỳ	1.284.423.655.150	638.592.098.429	114.243.409.770	5.993.728.603		2.043.252.891.952
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	377.166.375.455	116.490.649.558	5.337.946.912	941.311.424		499.936.283.349
- Tại ngày cuối kỳ	349.625.676.134	114.481.243.018	5.154.096.631	872.023.830		470.133.039.613

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.591.971.225			2.000.000.000	69.200.000	22.661.171.225
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				2.000.000.000		-
Số dư cuối kỳ	20.591.971.225				69.200.000	20.661.171.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.366.540.818			2.000.000.000	69.200.000	5.435.740.818
- Khấu hao trong kỳ	148.884.852					148.884.852
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				2.000.000.000		2.000.000.000
Số dư cuối kỳ	3.515.425.670				69.200.000	3.584.625.670
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	17.225.430.407					17.225.430.407
- Tại ngày cuối kỳ	17.076.545.555					17.076.545.555

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	-----	--------------------	-------------------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	28.974.393	190.163.330
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;	28.974.393	190.163.330
- Các khoản khác:	1.761.439.910	4.402.812.457
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	1.761.439.910	4.402.812.457
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.790.414.303	4.592.975.787
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	180.474.656.776				184.724.656.776	

-Thời hạn vay 10 năm theo HĐ 14570015/2014/NHCT504- Dakrosa	24.000.000.000				24.000.000.000	
-Thời hạn vay 5 năm theo HĐ 1111/HDTD ngày 08/6/2016	4.724.656.776				4.724.656.776	
-Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số:16016/2016, Ngân hàng Vietinbank	151.750.000.000				156.000.000.000	
Cộng	180.474.656.776				184.724.656.776	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.911.483.435		6.288.259.177	
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.911.483.435		6.288.259.177	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-		6.288.259.177	
Cộng	6.911.483.435			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	4.122.555.930	15.912.740.005	12.873.550.627	7.161.745.308
- Thuế TNDN	30.487.697.950	15.850.258.589	30.384.915.242	15.953.041.297
- Thuế Tài nguyên	3.694.000.111	14.467.443.207	11.927.802.898	6.233.640.420
- Thuế thu nhập cá nhân	239.148.482	2.011.009.328	1.910.761.329	339.396.481
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.633.481.746	6.053.851.224	4.761.129.168	5.926.203.802
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	3.876.132.000	-	3.876.132.000
Cộng	43.176.884.219	58.182.434.353	61.869.159.264	39.490.159.308

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Lãi vay phải trả	3.367.623.278	3.517.081.612
- Các khoản trích trước khác	3.181.295.827	166.110.725
Cộng	6.548.919.105	3.683.192.337
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	15.076.203.124	9.187.414.009
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.418.307.366	3.906.809.857
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16.494.510.490	13.094.223.866
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

	Cuối quý	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;	2.781.814.000	2.803.076.500
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ,...)	2.781.814.000	2.803.076.500
Cộng		

	Cuối quý	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.465.846.105	1.465.846.105
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

	Cuối quý	Đầu năm
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		72.139.200
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	92.005.418.983	42.379.432.170		86.196.917.402	977.036.136.646
- Lãi trong năm trước				6.950.495.275		314.149.022.559	321.099.517.834
- Trích quỹ đầu tư phát triển			5.217.410.465			(5.217.410.465)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(962.123.426)		(6.994.169.574)	(7.956.293.000)
- Tăng vốn trong				460.310.000			460.310.000
- Trả cổ tức						(231.000.000.000)	(231.000.000.000)
- Hoàn nhập quỹ ĐTPT sang lợi nhuận chưa PP			(90.688.965.210)			90.688.965.210	
- Điều chỉnh lãi (lỗ) trong công ty liên kết			127.258.400			(2.093.603.393)	(1.966.344.993)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	6.661.122.638	48.828.114.019		245.729.721.739	1.057.673.326.487
- Lãi trong kỳ				1.774.670.792		65.953.474.388	67.728.145.180
- Tăng khác				(146.787.884)		(231.239.116)	(378.027.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			324.867.823			(324.867.823)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển				(6.213.114.000)		-	(6.213.114.000)
- Trả cổ tức Đợt 2017						311.127.089.188	1.118.810.330.667
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	6.985.990.461	44.242.882.927			

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần**

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối quý	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	6.985.990.461	6.661.122.638
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
	Cuối quý	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đơn vị tính: đồng LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	164.886.227.418	133.083.211.454
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	159.332.897.193	130.380.381.139
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.553.330.225	2.702.830.315
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	164.886.227.418	133.083.211.454
Cộng		
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	138.192.148.301	108.164.658.548
Công ty mua bán điện	12.254.500.750	12.123.223.753
Tổng công ty điện lực miền Trung	8.886.248.142	10.092.498.838
Tổng công ty điện lực Miền Nam	159.332.897.193	130.380.381.139
Cộng		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.671.760.357	60.871.272.283
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	4.832.797.938	3.395.897.550
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	71.504.558.295	64.267.169.833
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	650.066.493	759.050.419
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	650.066.493	759.050.419
5. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	
	3.877.635.886	4.274.446.946
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.877.635.886	4.274.446.946
6. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	6.575.695.961	6.794.050.136
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.575.695.961	6.794.050.136
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	6.575.695.961	6.794.050.136
Cộng		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	629.484.052	1.205.401.914
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.129.212.212	10.631.160.470
- Chi phí nhân công	30.513.564.652	34.502.646.754
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	903.912.765	965.554.620
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.904.080.575	23.756.456.211
- Chi phí khác bằng tiền	78.080.254.256	71.061.219.969
Cộng		
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15.850.258.589	10.710.405.360
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		(280.355.764)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải

3. Số tiền đi vay thực thu đến Quý 1- 2018:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 1-2018:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 4.250.000.000 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Kim Nga.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH VĂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 12 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TUẤN

